



Quận 11, ngày 15 tháng 7 năm 2024.

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông
Năm 2024-2025**

(Biểu mẫu 11, theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Số TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /HS
I	Số phòng học	15	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	15	1,60
2	Phòng học bán kiên cố	-	-
3	Phòng học tạm	-	-
4	Phòng học nhờ	-	-
5	Số phòng học bộ môn	08	1,60
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	15	1,60
7	Bình quân lớp/phòng học	01	1,60
8	Bình quân học sinh/lớp	37	1,77
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	1611.1	3,24
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	714	2,22
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	840	1,60
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	403.51	1,60
3	Diện tích thư viện (m ²)	128	1,60
4	Diện tích nhà tập đa năng (phòng gd rèn luyện thể hát) (m ²)	00	00
5	Diện tích phòng hđ Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	24	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	11	-
1.2	Khối lớp 7	11	-
1.3	Khối lớp 8	11	-
1.4	Khối lớp 9	11	-
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	00	00
2.2	Khối lớp 7	00	00
2.3	Khối lớp 8	00	00
2.4	Khối lớp 9	00	00
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị)	00	00
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	90	Số HS/bộ: 05,6
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	15	Dùng chung
2	Ti vi tương tác – thông minh 70"	01	

3	Ti vi tương tác – thông minh 65”	01
4	Cát xét	02
5	Đầu Video/đầu đĩa	00
6	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02
7	Đàn Organ	24
8	Bảng tương tác	01

Số TT	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	Không
XI	Nhà ăn	150

Số TT	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	380	150	2.53
XIII	Khu nội trú	Không	00	00

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /HS	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh *	05	10	05/05		0,63/0,63
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh *	Không	Không	Không		

(*Theo quyết định số 07/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 04 năm 2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11 tháng 03 năm 2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

Số TT	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	